



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ SẢN XUẤT PETRO MIỀN TRUNG

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN
ĐẦU TƯ VÀ SẢN XUẤT PETRO MIỀN
TRUNG
DN: C=VN, S=QUẢNG NAM, L=Điện
Bàn, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ
VÀ SẢN XUẤT PETRO MIỀN TRUNG,
OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:
4000462724
Reason: I am the author of this
document
Location: your signing location here
Date: 2021-04-10 10:03:42
Foxit Reader Version: 9.7.1

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ
SẢN XUẤT PETRO MIỀN TRUNG**

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

MỤC LỤC	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	1 - 3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Báo cáo tài chính	
• Bảng cân đối kế toán	6 - 7
• Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9
• Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 36

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Petro Miền Trung công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 đã được kiểm toán.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Petro Miền Trung (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4000462724) ngày 09/05/2007 của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Nam. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 20 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 25/09/2020.

Công ty đã niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) theo Quyết định số 491/QĐ-SGDHCM ngày 27/12/2017 với mã chứng khoán là PMG.

Vốn điều lệ: 463.362.780.000 đồng.

Vốn thực góp đến ngày 31/12/2020: 463.362.780.000 đồng.

Trụ sở chính

- Địa chỉ: Lô số 04, KCN Điện Nam – Điện Ngọc, Phường Điện Nam Bắc, Thị xã Điện Bàn, Tỉnh Quảng Nam.
- Điện thoại: (84) 02353 947 233
- Fax: (84) 02353 947 244
- Website: <http://petrocenter.com.vn/>

Ngành nghề kinh doanh

- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết: kinh doanh, xuất nhập khẩu khí đốt hóa lỏng LPG (bao gồm bán LPG cho xe bồn, xe ô tô, xe máy, LPG chai lớn và chai nhỏ), CNG, xăng, dầu, dầu nhờn, chi tiết nạp gas chai lớn, chai mini, xe ô tô và xe bồn. Kinh doanh vỏ bình gas, bếp gas và các phụ kiện liên quan;
- Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Sản xuất sản phẩm từ plastic;
- Chế biến bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản;
- Vận tải hành khách đường bộ khác;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu;
- Bán buôn đồ uống chưa được phân vào đâu;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Đại lý, môi giới, đấu giá;
- Cho thuê máy móc thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến cuối năm tài chính là 29 người. Trong đó, bộ phận quản lý là 3 người. Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

Hội đồng quản trị

• Ông Nguyễn Tiến Lãng	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 01/11/2017
• Bà Nguyễn Thị Bích Thùy	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 01/11/2017
• Ông Lê Tấn Cẩn	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 29/04/2020
• Bà Hàn Kiều Minh Phương	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 01/11/2017 Miễn nhiệm ngày 29/04/2020

Ban Kiểm soát

• Bà Nguyễn Thị Hồng Bích	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 15/05/2020
• Bà Ngô Thị Hường	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 27/07/2019 Miễn nhiệm ngày 29/04/2020
• Bà Lê Thị Hồng Trang	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 01/11/2017
• Bà Trần Thị Quyên	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 01/11/2017

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

• Bà Nguyễn Thị Bích Thùy	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 20/10/2010
• Bà Võ Thị Ánh Nguyệt	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 30/11/2016
• Bà Phạm Thị Hà	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 27/11/2019 Miễn nhiệm ngày 18/06/2020
• Bà Nguyễn Thị Linh Thường	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 01/01/2008

Kiểm toán độc lập

Báo cáo tài chính này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78-80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0236.3655886; Fax: (84) 0236.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc trong việc lập Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

- Tuân thủ các quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Ban Tổng Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2020 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Bích Thùy

Quảng Nam, ngày 09 tháng 04 năm 2021



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

THÀNH VIÊN CỦA PRIMEGLOBAL

CHUYÊN NGÀNH KIỂM TOÁN KẾ TOÁN TÀI CHÍNH

Trụ sở chính: Lô 78 - 80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Tel: +84 (236) 3 655 886; Fax: +84 (236) 3 655 887; Email: aac@dng.vnn.vn; Website: <http://www.aac.com.vn>

Số: 638/2021/BCKT-AAC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Petro Miền Trung

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính lập ngày 09/04/2021 của Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Petro Miền Trung (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đính kèm từ trang 6 đến trang 36, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2020 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như trình bày tại Thuyết minh số 3, Báo cáo tài chính đính kèm là Báo cáo tài chính năm 2020 của riêng Công ty mẹ. Báo cáo tài chính này cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2020 để người sử dụng có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty.

Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến vấn đề cần nhấn mạnh này.

Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC



Trần Thị Thu Hiền – Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0753-2018-010-1

Đà Nẵng, ngày 09 tháng 04 năm 2021

Nguyễn Văn Thiện – Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 3108-2020-010-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu số B 01 – DN/HN

Ban hành theo Thông tư

số 200/2014/TT - BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		284.968.154.703	156.534.029.303
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		29.491.759.488	28.208.362.044
1. Tiền	111	6	29.491.759.488	28.208.362.044
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		253.609.427.818	107.022.670.428
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	250.310.654.431	103.471.213.052
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	3.259.099.784	2.837.758.209
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	9a	39.673.603	713.699.167
IV. Hàng tồn kho	140	10	1.652.405.585	19.731.098.043
1. Hàng tồn kho	141		1.652.405.585	19.731.098.043
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		214.561.812	1.571.898.788
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	14a	60.625.252	411.250.733
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		80.156.671	1.078.614.166
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	18	73.779.889	82.033.889
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		623.660.397.770	724.944.844.944
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		8.641.159.192	9.731.122.525
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Phải thu dài hạn khác	216	9b	8.641.159.192	9.731.122.525
II. Tài sản cố định	220		12.744.283.052	95.670.795.254
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	12.744.283.052	95.670.795.254
- Nguyên giá	222		29.433.263.021	122.972.486.578
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(16.688.979.969)	(27.301.691.324)
2. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228	12	1.818.181.818	1.818.181.818
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.818.181.818)	(1.818.181.818)
III. Bất động sản đầu tư	230	13	94.278.419.566	94.327.181.818
- Nguyên giá	231		94.327.181.818	94.327.181.818
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(48.762.252)	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		506.358.885.113	406.750.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251	15	507.055.979.612	406.750.000.000
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	15	(697.094.499)	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1.637.650.847	118.465.745.347
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	14b	1.637.650.847	118.465.745.347
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		908.628.552.473	881.478.874.247

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2020

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		316.138.549.207	417.446.580.631
I. Nợ ngắn hạn	310		271.181.762.420	355.435.170.460
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	201.390.097.171	99.123.018.233
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	17	7.064.259.428	26.543.819.157
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	7.347.440.821	5.018.751.619
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		79.000.000	556.369.451
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	19a	965.000	600.000.000
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20a	54.700.000.000	223.193.212.000
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		600.000.000	400.000.000
II. Nợ dài hạn	330		44.956.786.787	62.011.410.171
1. Phải trả dài hạn khác	337	19b	44.956.786.787	51.960.200.171
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	20b	-	10.051.210.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		592.490.003.266	464.032.293.616
I. Vốn chủ sở hữu	410		592.490.003.266	464.032.293.616
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	21	463.362.780.000	421.240.940.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		463.362.780.000	421.240.940.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	21	129.127.223.266	42.791.353.616
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		169.513.616	4.299.534.590
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		128.957.709.650	38.491.819.026
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		908.628.552.473	881.478.874.247

Quảng Nam, ngày 09 tháng 04 năm 2021

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Bé

Nguyễn Thị Linh Thường

Nguyễn Thị Bích Thùy



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Mẫu số B 02 – DN/HN

Ban hành theo Thông tư

số 200/2014/TT - BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	22	1.122.789.577.698	1.078.602.732.520
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	23	13.376.176.317	9.778.339.992
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10		1.109.413.401.381	1.068.824.392.528
4. Giá vốn hàng bán	11	24	1.061.855.515.726	967.782.749.158
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		47.557.885.655	101.041.643.370
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	145.609.272.672	830.969.361
7. Chi phí tài chính	22	26	15.425.699.203	15.294.599.570
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		14.720.357.741	20.197.658.338
8. Chi phí bán hàng	25	27a	20.291.178.701	37.696.086.340
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27b	6.795.733.527	7.116.341.074
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		150.654.546.896	41.765.585.747
11. Thu nhập khác	31	28	8.894.391.931	7.722.366.877
12. Chi phí khác	32	29	403.148.197	655.735.954
13. Lợi nhuận khác	40		8.491.243.734	7.066.630.923
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		159.145.790.630	48.832.216.670
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30	30.188.080.980	10.340.397.644
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		128.957.709.650	38.491.819.026

Quảng Nam, ngày 09 tháng 04 năm 2021

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Bé

Nguyễn Thị Linh Thương

Nguyễn Thị Bích Thùy

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Mẫu số B 03 – DN/HN

Ban hành theo Thông tư

số 200/2014/TT - BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		159.145.790.630	48.832.216.670
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	11,12,13	3.947.821.717	6.537.404.080
- Các khoản dự phòng	03		697.094.499	(4.921.970.389)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	25,28	(138.999.544.752)	(637.593.475)
- Chi phí lãi vay	06	26	14.720.357.741	20.197.658.338
3. LN từ hoạt động KD trước thay đổi vốn lưu động	08		39.511.519.835	70.007.715.224
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(88.498.499.793)	(34.038.338.119)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		18.078.692.458	(13.555.839.059)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể trả lãi vay, thuế thu nhập phải nộp)	11		76.126.708.831	(303.318.167)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		117.178.719.981	5.510.528.602
- Tiền lãi vay đã trả	14	26	(14.720.357.741)	(20.197.658.338)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	18	(28.678.399.235)	(15.590.178.001)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(900.000.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		118.098.384.336	(8.167.087.858)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	11,12,13	(157.000.000)	(7.222.660.214)
2. Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22	26	561.037.973	90.909.091
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24		-	8.000.000.000
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(374.210.198.362)	-
5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		426.905.375.000	3.100.000.000
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	25	8.630.220.497	546.684.384
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		61.729.435.108	4.514.933.261
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33	20	779.970.000.000	936.640.000.000
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	20	(958.514.422.000)	(921.603.212.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(178.544.422.000)	15.036.788.000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		1.283.397.444	11.384.633.403
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	6	28.208.362.044	16.823.728.641
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	6	29.491.759.488	28.208.362.044

Quảng Nam, ngày 09 tháng 04 năm 2021

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Bé

Nguyễn Thị Linh Thường

Nguyễn Thị Bích Thùy



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***1. Đặc điểm hoạt động****1.1 Khái quát chung**

Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Petro Miền Trung (Sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4000462724) ngày 09/05/2007 của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Nam. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 20 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 25/09/2020.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh chính: Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan khác.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết: kinh doanh, xuất nhập khẩu khí đốt hóa lỏng LPG (bao gồm bán LPG cho xe bồn, xe ô tô, xe máy, LPG chai lớn và chai nhỏ), CNG, xăng, dầu, dầu nhờn, chi tiết nạp gas chai lớn, chai mini, xe ô tô và xe bồn. Kinh doanh vỏ bình gas, bếp gas và các phụ kiện liên quan;
- Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Sản xuất sản phẩm từ plastic;
- Chế biến bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản;
- Vận tải hành khách đường bộ khác;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu;
- Bán buôn đồ uống chưa được phân vào đâu;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Đại lý, môi giới, đấu giá;
- Cho thuê máy móc thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình.

1.4 Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/12/2020, Công ty có 03 Chi nhánh hạch toán phụ thuộc và 05 Công ty con, bao gồm:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Các chi nhánh

STT	Tên chi nhánh	Địa chỉ
1	Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Petro Miền Trung tại Quảng Trị	Khu công nghiệp Nam Đông Hà - Phường Đông Lương - TP. Đông Hà - Tỉnh Quảng Trị
2	Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Petro Miền Trung tại Bình Định	Thôn Hội Vân - Xã Cát Hiệp - Huyện Phù Cát - Tỉnh Bình Định
3	Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Petro Miền Trung tại Thừa Thiên Huế	Cụm CN Thủy Phương - Phường Thủy Phương - TX Hương Thủy - Thừa Thiên Huế

Các Công ty con

STT	Tên Công ty	Tỷ lệ sở hữu	Ghi chú
1	Công ty Cổ phần Dầu khí V-Gas	51,00%	Số 1A/8 Đường Châu Văn Long, KP Long Điền, Phường Long Bình Tân, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai Lĩnh vực kinh doanh: Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí
2	Công ty Cổ phần Gas Miền Trung	51,00%	Lô số 6, KCN Điện Nam - Điện Ngọc, Phường Điện Ngọc, Thị xã Điện Bàn, Tỉnh Quảng Nam Lĩnh vực kinh doanh: Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí
3	Công ty TNHH Trung Nam	65,00%	Số 8G Khu phố II, Phường Hiệp Thành, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh Lĩnh vực kinh doanh: Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí
4	Công ty TNHH MTV Bán lẻ Gas Miền Trung (*)	51,00%	Khu công nghiệp Hậu Cần Cảng Tam Hiệp, Xã Tam Hiệp, Huyện Núi Thành, Tỉnh Quảng Nam Lĩnh vực kinh doanh: Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí
5	Công ty TNHH MTV Gas Quảng Trị (*)	51,00%	Khu công nghiệp Nam Đông Hà, Phường Đông Lương, Thành phố Đông Hà, Tỉnh Quảng Trị, Việt Nam.

(*) Công ty TNHH MTV Bán lẻ Gas Miền Trung và Công ty TNHH MTV Gas Quảng Trị là Công ty con của Công ty Cổ phần Gas Miền Trung, tỷ lệ sở hữu của Công ty Cổ phần Gas Miền Trung tại Công ty TNHH MTV Bán lẻ Gas Miền Trung và Công ty TNHH MTV Gas Quảng Trị là 100%.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Tại ngày 31/12/2020, Công ty có các công ty con; Theo các quy định hiện hành, Công ty cần lập đồng thời Báo cáo tài chính năm 2020 của riêng Công ty mẹ và Báo cáo tài chính hợp nhất. Người sử dụng Báo cáo nên đọc Báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu**4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.2 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua.
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản nợ đã quá hạn thu hồi, Công ty đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu được hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

4.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá gốc được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc.

4.4 Tài sản cố định hữu hình***Nguyên giá***

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên nguyên giá và thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 25
Máy móc, thiết bị	5 – 20
Phương tiện vận tải	6 – 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 – 8

4.5 Tài sản cố định vô hình***Nguyên giá***

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Quyền sử dụng đất

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn);
- Tiền thuê đất trả trước (đã trả cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm) cho hợp đồng thuê đất trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***Khấu hao**

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao. Đối với quyền sử dụng đất có thời hạn thì thời gian trích khấu hao là thời gian được phép sử dụng đất của Công ty.

Tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

Thời gian khấu hao tài sản cố định vô hình tại Công ty cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhãn hiệu hàng hóa	Đã hết khấu hao

4.6 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Riêng các bất động sản đầu tư chờ tăng giá để bán được phản ánh theo giá ghi sổ sau khi trừ đi phần tổn thất do giảm giá trị.

Chính sách khấu hao bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động thực hiện nhất quán với chính sách khấu hao tài sản cố định cùng loại của Công ty. Theo đó, bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động thực hiện khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Quyền sử dụng đất	Không trích khấu hao
Nhà cửa, vật kiến trúc	20

4.7 Đầu tư vào công ty con

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Mỗi quan hệ là công ty con thường được thể hiện thông qua việc Công ty nắm giữ (trực tiếp hoặc gián tiếp) trên 50% quyền biểu quyết và có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con.

Các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng. Các khoản cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc phi tiền tệ cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Dự phòng

Dự phòng đối với các khoản đầu tư vào công ty con được lập nếu các khoản đầu tư này bị suy giảm giá trị hoặc bị lỗ dẫn đến khả năng mất vốn của Công ty.

Đối với các công ty nhận đầu tư là đối tượng phải lập báo cáo tài chính hợp nhất thì dự phòng tổn thất được trích lập căn cứ vào báo cáo tài chính hợp nhất. Các trường hợp khác, dự phòng trích lập trên cơ sở báo cáo tài chính của công ty nhận đầu tư.

4.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty :

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Chi phí vô hình, chi phí kiểm định vô hình được phân bổ dần vào kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian lần lượt tương ứng là 10 năm và 5 năm;
- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 đến 3 năm;
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.9 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

4.10 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.11 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán..

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.12 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

4.13 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế

4.14 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Trường hợp doanh thu đã ghi nhận kỳ trước nhưng sau ngày kết thúc kỳ kế toán mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu tương ứng thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc sau:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo;
- Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì hạch toán giảm doanh thu của kỳ sau.

4.15 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.16 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi vay, lãi mua hàng trả chậm, lãi thuê tài sản thuê tài chính, chiết khấu thanh toán cho người mua, các khoản chi phí và lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

4.17 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.18 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

4.19 Công cụ tài chính**Ghi nhận ban đầu****Tài sản tài chính**

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.20 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế giá trị gia tăng: Mặt hàng khí đốt hóa lỏng LPG thuộc đối tượng chịu thuế suất GTGT là 10%; các mặt hàng khác chịu thuế suất theo quy định hiện hành.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng thuế suất 20%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.21 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Đơn vị tính: VND

5. Điều chỉnh hồi tố

Nghị định số 132/2020/NĐ-CP ngày 05/11/2020 của Chính phủ tăng tỷ lệ khống chế chi phí lãi vay được trừ đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết từ 20% lên thành 30% của EBITDA và cho phép doanh nghiệp điều chỉnh số thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp của năm 2019 và kê khai bổ sung quyết toán thuế TNDN. Theo đó, Công ty đã xác định lại chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành của năm 2019 và điều chỉnh hồi tố như sau:

Bảng cân đối kế toán	Mã số	Số liệu tại ngày 31/12/2019	Số liệu tại ngày 01/01/2020 (Đã hồi tố)	Chênh lệch
1. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	6.296.523.440	5.018.751.619	(1.277.771.821)
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	41.513.581.795	42.791.353.616	1.277.771.821

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	Mã số	Năm 2019	Năm 2019 (Đã hồi tố)	Chênh lệch
1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	11.618.169.465	10.340.397.644	(1.277.771.821)
2. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	37.214.047.205	38.491.819.026	1.277.771.821

Chi phí lãi vay không được trừ của năm 2019 giảm từ 6.388.859.105 đồng xuống còn 0 đồng. Theo đó, chi phí thuế TNDN hiện hành, Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước cùng giảm 1.277.771.821 đồng. Lợi nhuận sau thuế TNDN và Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cùng tăng lên 1.277.771.821 đồng.

6. Tiền

	31/12/2020	01/01/2020
Tiền mặt	570.708.144	5.533.978.100
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	28.921.051.344	22.674.383.944
Cộng	29.491.759.488	28.208.362.044

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

7. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2020	01/01/2020
Công ty TNHH MTV Bán lẻ Gas Miền Trung	48.738.571.918	37.888.988.918
Công ty Cổ phần Gas Miền Trung	194.012.858.410	2.284.259.088
Công ty CP Dầu khí V - Gas	5.049.535.160	18.142.616.274
Các đối tượng khác	2.509.688.943	45.155.348.772
Cộng	250.310.654.431	103.471.213.052

Trong đó: Phải thu khách hàng là bên liên quan

	Mối quan hệ	31/12/2020	01/01/2020
Công ty CP Gas Miền Trung	Công ty con	194.012.858.410	2.284.259.088
Công ty TNHH MTV Bán lẻ Gas Miền Trung	Công ty con	48.738.571.918	37.888.988.918
Công ty Cổ phần Dầu khí V-Gas	Công ty con	5.049.535.160	18.142.616.274
Cộng		247.800.965.488	58.315.864.280

8. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2020	01/01/2020
Trung tâm Phát triển Quỹ đất thị xã Hương Thủy	426.301.000	426.301.000
Công ty CP Đầu tư Sản xuất và Cho thuê thiết bị	2.660.835.209	2.332.877.209
Các đối tượng khác	171.963.575	78.580.000
Cộng	3.259.099.784	2.837.758.209

9. Phải thu khác**a. Ngắn hạn**

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ký cược, ký quỹ	-	-	713.699.000	-
Phải thu khác	39.673.603	-	167	-
Cộng	39.673.603	-	713.699.167	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Dài hạn

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ký cược, ký quỹ	8.641.159.192	-	9.731.122.525	-
Cộng	8.641.159.192	-	9.731.122.525	-

10. Hàng tồn kho

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	842.835.697	-	520.242.652	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	-	-	1.317.899.701	-
Hàng hóa	809.569.888	-	17.892.955.690	-
Cộng	1.652.405.585	-	19.731.098.043	-

- Không có hàng tồn kho dùng để thế chấp đảm bảo các khoản nợ phải trả tại thời điểm 31/12/2020.
- Không có hàng tồn kho ứ đọng, kém phẩm chất tại 31/12/2020.

11. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm	23.737.991.708	92.203.057.587	6.490.250.712	498.731.571	42.455.000	122.972.486.578
Phân loại lại	-	305.220.117	(18.636.000)	(286.584.117)	-	-
Mua sắm trong năm	-	157.000.000	-	-	-	157.000.000
Thanh lý nhượng bán	9.074.366.868	78.862.093.053	5.759.763.636	-	-	93.696.223.557
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số cuối năm	14.663.624.840	13.803.184.651	711.851.076	212.147.454	42.455.000	29.433.263.021
Khấu hao						
Số đầu năm	5.656.758.491	18.206.256.806	3.029.376.787	375.806.976	33.492.264	27.301.691.324
Phân loại lại	-	(233.989.506)	18.636.000	215.353.506	-	-
Khấu hao trong năm	1.050.267.701	2.528.688.105	298.614.324	18.659.004	2.830.331	3.899.059.465
Thanh lý, nhượng bán	1.735.546.520	10.151.269.317	2.624.954.983	-	-	14.511.770.820
Số cuối năm	4.971.479.672	10.817.665.100	684.400.128	179.112.474	36.322.595	16.688.979.969
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	18.081.233.217	73.996.800.781	3.460.873.925	122.924.595	8.962.736	95.670.795.254
Số cuối năm	9.692.145.168	2.985.519.551	27.450.948	33.034.980	6.132.405	12.744.283.052

- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay tại ngày 31/12/2020 là 5.362.326.850 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2020 là 3.427.577.952 đồng.
- Không có TSCĐ hữu hình chờ thanh lý.
- Không có cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai.

12. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình tại ngày 31/12/2020 là nhãn hiệu hàng hóa (PM Gas) đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với nguyên giá là 1.818.181.818 đồng. Hiện nay, Công ty đang làm các thủ tục cần thiết để chuyển giao quyền sở hữu đối với nhãn hiệu này qua Công ty CP Gas Miền Trung.

13. Bất động sản đầu tư

	Nhà (*)	Quyền sử dụng đất (*)	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	5.126.477.273	89.200.704.545	94.327.181.818
Phân loại lại	(4.151.232.233)	4.151.232.233	-
Tăng trong năm	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-
Số cuối năm	975.245.040	93.351.936.778	94.327.181.818
Khấu hao			
Số đầu năm	-	-	-
Khấu hao trong năm	48.762.252	-	48.762.252
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Số cuối năm	48.762.252	-	48.762.252
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	5.126.477.273	89.200.704.545	94.327.181.818
Số cuối năm	926.482.788	93.351.936.778	94.278.419.566

(*) Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất lâu dài và nhà ở tại 68-74-76 Lê Duẩn, Phường Thạch Thang, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng. Tại ngày 31/12/2020, tài sản này đang được cho thuê dài hạn và được Công ty dùng để cầm cố, thế chấp đảm bảo nợ vay ngân hàng.

14. Chi phí trả trước**a. Ngắn hạn**

	31/12/2020	01/01/2020
Chi phí bảo hiểm tài sản	9.924.173	58.912.426
Các khoản khác	50.701.079	352.338.307
Cộng	60.625.252	411.250.733

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***b. Dài hạn**

	31/12/2020	01/01/2020
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	682.707.797	832.594.560
Chi phí thuê đất Khu công nghiệp (*)	954.943.050	1.101.857.370
Các khoản khác	-	116.531.293.417
Cộng	1.637.650.847	118.465.745.347

(*) Tiền thuê đất trả trước tại Khu công nghiệp Điện Nam – Điện Ngọc trong 10 năm, tính đến ngày 30/06/2027, diện tích đất thuê: 11.556 m².

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ SẢN XUẤT PETRO MIỀN TRUNG

Lô số 04, KCN Điện Nam – Điện Ngọc, Phường Điện Nam Bắc,

Thị xã Điện Bàn, Tỉnh Quảng Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

15. Đầu tư vào công ty con

	Tình hình hoạt động	31/12/2020				01/01/2020		
		Tỷ lệ vốn	TL quyền BQ	Số lượng cổ phiếu	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Công ty CP Dầu khí V-Gas	Đang hoạt động	51,00%	51,00%	11.475.000	310.424.781.250	-	255.000.000.000	-
- Công ty TNHH Trung Nam	Đang hoạt động	65,00%	65,00%	-	9.750.000.000	(697.094.499)	9.750.000.000	-
- Công ty Cổ phần Gas Miền Trung	Đang hoạt động	51,00%	51,00%	16.690.909	186.881.198.362	-	142.000.000.000	-
Cộng					507.055.979.612	(697.094.499)	406.750.000.000	-

Tại thời điểm 31/12/2020, các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc, giá trị dự phòng các khoản đầu tư được trích lập dựa trên Báo cáo tài chính sau kiểm toán của các Công ty con. Công ty cũng không có nguồn dữ liệu tham khảo nào đáng tin cậy để xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

16. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2020	01/01/2020
Công ty Cổ phần Gas Miền Trung	58.586.582.908	62.857.021.695
Chi nhánh Tổng công ty kinh doanh khí Việt Nam - Công ty TNHH MTV Kinh doanh Sản Phẩm Khí	105.420.772.812	14.561.340.730
Công ty CP Kinh doanh LPG Việt Nam - Chi nhánh Miền Nam	28.016.649.619	-
Công ty TNHH Gas Phoenix (Việt Nam)	4.822.887.504	14.206.909
Các đối tượng khác	4.543.204.328	21.690.448.899
Cộng	201.390.097.171	99.123.018.233

Trong đó: Phải trả người bán là bên liên quan

	Mối quan hệ	31/12/2020	01/01/2020
Công ty Cổ phần Gas Miền Trung	Công ty con	58.586.582.908	62.857.021.695
Công ty Cổ phần Dầu khí V-Gas	Công ty con	-	2.340.611.079
Cộng		58.586.582.908	65.197.632.774

17. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2020	01/01/2020
Công ty CP Dầu khí V-gas (Bên liên quan)	6.226.753.230	-
KNHC Engineering Co.,Ltd	30.093.344	2.613.233.663
Các đối tượng khác	807.412.854	23.930.585.494
Cộng	7.064.259.428	26.543.819.157

18. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

	Số đầu kỳ		Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ	
	Phải thu	Phải nộp			Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	-	118.124.205	20.825.262.378	20.121.322.719	-	822.063.864
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	4.900.627.414	30.188.080.980	28.678.399.235	-	6.410.309.159
Thuế thu nhập cá nhân	82.033.889	-	127.476.378	4.154.580	73.779.889	115.067.798
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	26.394.993	26.394.993	-	-
Các loại thuế khác	-	-	6.839.170	6.839.170	-	-
Cộng	82.033.889	5.018.751.619	51.174.053.899	48.837.110.697	73.779.889	7.347.440.821

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

19. Phải trả khác**a. Ngắn hạn**

	31/12/2020	01/01/2020
Phải trả về thù lao HĐQT, BKS	-	600.000.000
Phải trả khác	965.000	-
Cộng	965.000	600.000.000

b. Dài hạn

	31/12/2020	01/01/2020
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	44.956.786.787	51.960.200.171
Cộng	44.956.786.787	51.960.200.171

20. Vay và nợ thuê tài chính**a. Ngắn hạn**

	Đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Cuối năm
Vay ngắn hạn	215.200.000.000	779.970.000.000	940.470.000.000	54.700.000.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Nam	35.900.000.000	233.900.000.000	264.200.000.000	5.600.000.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hội An	159.300.000.000	513.390.000.000	623.590.000.000	49.100.000.000
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	20.000.000.000	32.680.000.000	52.680.000.000	-
Vay dài hạn đến hạn trả	7.993.212.000	3.996.606.000	11.989.818.000	-
- Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Quảng Nam	7.993.212.000	3.996.606.000	11.989.818.000	-
Cộng	223.193.212.000	783.966.606.000	952.459.818.000	54.700.000.000

b. Dài hạn

	Đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Cuối năm
Vay dài hạn	18.044.422.000	-	18.044.422.000	-
- Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Quảng Nam (*)	18.044.422.000	-	18.044.422.000	-
Cộng	18.044.422.000	-	18.044.422.000	-
Trong đó:				
- Vay dài hạn đến hạn trả trong vòng 1 năm	7.993.212.000			-
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	10.051.210.000			-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

(*) Vay Ngân hàng TMCP Á Châu – Chi nhánh Quảng Nam theo hợp đồng tín dụng theo hạn mức số TAK.DN.552.220317 ngày 28/03/2017. Hạn mức cho vay là 40.000.000.000 đồng. Mục đích vay: Bổ sung vốn hỗ trợ tài chính. Thời hạn cho vay: 60 tháng kể từ ngày kể tiếp ngày nhận tiền vay. Lãi suất cho vay: Được quy định trong từng khế ước nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng xe đầu kéo, xe tải các loại, vỏ bình gas và tài sản của bên thứ ba là bất động sản tại 139 Triệu Nữ Vương, Phường Hải Châu 2, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng của ông Nguyễn Tiến Lãng và Nguyễn Thị Bích Thùy theo hợp đồng thế chấp số TAK.BĐDN.79.080217.

21. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/01/2019	379.498.470.000	47.042.004.590	426.540.474.590
Tăng trong năm	41.742.470.000	38.491.819.026	80.234.289.026
Giảm trong năm	-	42.742.470.000	42.742.470.000
Số dư tại 31/12/2019	421.240.940.000	42.791.353.616	464.032.293.616
Số dư tại 01/01/2020	421.240.940.000	42.791.353.616	464.032.293.616
Tăng trong năm	42.121.840.000	128.957.709.650	171.079.549.650
Giảm trong năm	-	42.621.840.000	42.621.840.000
Số dư tại 31/12/2020	463.362.780.000	129.127.223.266	592.490.003.266

b. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2020	Năm 2019
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	421.240.940.000	379.498.470.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	42.121.840.000	41.742.470.000
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	463.362.780.000	421.240.940.000
Cổ tức đã chia (bằng cổ phiếu)	42.121.840.000	41.742.470.000

c. Cổ phiếu

	31/12/2020 Cổ phiếu	01/01/2020 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	46.336.278	42.124.094
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	46.336.278	42.124.094
- Cổ phiếu phổ thông	46.336.278	42.124.094
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	46.336.278	42.124.094
- Cổ phiếu phổ thông	46.336.278	42.124.094
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Năm 2020	Năm 2019
Lợi nhuận kỳ trước chuyển sang	42.791.353.616	47.042.004.590
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp kỳ này	128.957.709.650	38.491.819.026
Phân phối lợi nhuận	42.621.840.000	42.742.470.000
- Phân phối lợi nhuận kỳ trước (*)	42.621.840.000	42.742.470.000
+ Trích thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát	300.000.000	600.000.000
+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	200.000.000	400.000.000
+ Trả cổ tức bằng cổ phiếu	42.121.840.000	41.742.470.000
- Tạm phân phối lợi nhuận kỳ này	-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	129.127.223.266	42.791.353.616

(*) Phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2019 và các năm trước theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/2020/NQ-ĐHCD ngày 29/04/2020.

e. Cổ tức

Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 ngày 29/04/2020 đã quyết định chia cổ tức năm 2019 bằng cổ phiếu từ nguồn lợi nhuận sau thuế năm 2019 và các năm trước với tỷ lệ 10%. Theo đó, Công ty đã chốt danh sách cổ đông hưởng quyền nhận cổ tức bằng cổ phiếu nêu trên vào ngày 18/08/2020.

22. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2020	Năm 2019
Doanh thu bán hàng hóa	986.654.920.359	1.054.814.164.840
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.633.882.959	2.988.722.680
Doanh thu khác (vỏ bình gas, van qua sử dụng)	134.500.774.380	20.799.845.000
Cộng	1.122.789.577.698	1.078.602.732.520

23. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm 2020	Năm 2019
Chiết khấu thương mại	13.225.943.489	9.591.335.447
Giảm giá hàng bán	150.232.828	187.004.545
Cộng	13.376.176.317	9.778.339.992

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

24. Giá vốn hàng bán

	Năm 2020	Năm 2019
Giá vốn của hàng hóa đã bán	931.722.823.896	952.260.502.442
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.056.046.920	1.480.610.911
Giá vốn của hoạt động khác (vỏ bình gas, van qua sử dụng)	129.076.644.910	14.041.635.805
Cộng	1.061.855.515.726	967.782.749.158

25. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2020	Năm 2019
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	21.686.568	546.684.384
Cổ tức, lợi nhuận được chia	8.608.533.929	-
Lãi chuyển nhượng các khoản đầu tư	129.101.156.250	-
Lãi chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	63.984.967	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	7.813.910.958	284.284.977
Cộng	145.609.272.672	830.969.361

26. Chi phí tài chính

	Năm 2020	Năm 2019
Chi phí lãi vay	14.720.357.741	20.197.658.338
Lỗ chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	416.640	18.911.621
(Hoàn nhập)/Trích lập dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác	697.094.499	(4.921.970.389)
Chi phí tài chính khác	7.830.323	-
Cộng	15.425.699.203	15.294.599.570

27. Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp**a. Chi phí bán hàng**

	Năm 2020	Năm 2019
Tiền lương nhân viên bán hàng	1.761.160.250	3.105.013.962
Chi phí sử dụng vỏ bình, thương hiệu	7.403.626.177	17.275.377.522
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.803.097.675	5.481.874.787
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.974.688.804	7.260.407.069
Các khoản khác	3.348.605.795	4.573.413.000
Cộng	20.291.178.701	37.696.086.340

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2020	Năm 2019
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ	-	46.639.276
Chi phí tiền lương nhân viên quản lý	3.407.854.350	3.998.671.673
Chi phí khấu hao tài sản cố định	634.990.404	703.606.615
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.215.043.994	1.531.259.892
Các khoản khác	1.537.844.779	836.163.618
Cộng	6.795.733.527	7.116.341.074

28. Thu nhập khác

	Năm 2020	Năm 2019
Phân bổ tiền nhận ký cược vỏ bình gas	7.511.508.132	7.151.107.136
Lãi bán thanh lý tài sản cố định	1.268.168.005	85.858.550
Các khoản khác	114.715.794	485.401.191
Cộng	8.894.391.931	7.722.366.877

29. Chi phí khác

	Năm 2020	Năm 2019
Tiền đặt cược vỏ bình gas không được hoàn	265.064.096	360.091.789
Các khoản khác	138.084.101	295.644.165
Cộng	403.148.197	655.735.954

30. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2020	Năm 2019
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	159.145.790.630	48.832.216.670
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	(8.205.385.732)	670.920.398
- Điều chỉnh tăng (Chi phí không được trừ)	403.148.197	670.920.398
- Điều chỉnh giảm (Cổ tức, lợi nhuận được chia)	8.608.533.929	-
Tổng thu nhập chịu thuế	150.940.404.898	49.503.137.068
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	30.188.080.980	10.340.397.644
- Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh kỳ này	30.188.080.980	9.900.627.414
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	-	439.770.230

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

31. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2020	Năm 2019
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.204.159.960	2.551.872.747
Chi phí nhân công	7.690.421.100	8.962.505.635
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.947.821.717	6.537.404.080
Chi phí dịch vụ mua ngoài	27.152.158.975	39.184.405.316
Chi phí khác bằng tiền	5.248.632.865	5.588.003.634
Cộng	48.243.194.617	62.824.191.412

32. Quản lý rủi ro**a. Quản lý rủi ro vốn**

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro về tỷ giá, rủi ro về lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất và giá.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức kiểm soát được.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty mua hàng hóa từ nhà cung cấp trong nước để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá của hàng hóa đầu vào. Hàng hóa chiếm tỷ trọng cao trong tổng giá vốn hàng bán nên Công ty đặc biệt chú ý đến rủi ro về biến động giá hàng hóa trong hoạt động sản xuất kinh doanh. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty lựa chọn những nhà cung cấp uy tín, quan hệ kinh doanh lâu năm và luôn yêu cầu được cung cấp những biến động về giá kịp thời nhất. Công ty còn tham khảo giá giữa các nhà cung cấp khác nhau để đảm bảo mua hàng với mức giá hợp lý nhất. Với chính sách quản lý về giá trên, Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động về giá ngoài dự tính của Công ty ở mức kiểm soát được.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Thông thường, Chính sách bán hàng của Công ty là sau khi ký kết hợp đồng khách hàng phải ứng trước giá trị hợp đồng. Bên cạnh đó, Công ty thường xuyên theo dõi tình hình thu hồi nợ và tiến độ thu tiền nhằm giảm thiểu rủi ro do không thu hồi được. Do đó, Ban Tổng Giám đốc của Công ty cho rằng rủi ro tín dụng với các khách hàng hoặc đối tác của Công ty ở mức kiểm soát được.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

31/12/2020	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	201.390.097.171	-	201.390.097.171
Chi phí phải trả	79.000.000	-	79.000.000
Vay và nợ thuê tài chính	54.700.000.000	-	54.700.000.000
Phải trả khác	965.000	44.956.786.787	44.957.751.787
Cộng	256.170.062.171	44.956.786.787	301.126.848.958
01/01/2020	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	99.123.018.233	-	99.123.018.233
Chi phí phải trả	556.369.451	-	556.369.451
Vay và nợ thuê tài chính	223.193.212.000	10.051.210.000	233.244.422.000
Phải trả khác	600.000.000	51.960.200.171	52.560.200.171
Cộng	323.472.599.684	62.011.410.171	385.484.009.855

Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty hiện không có rủi ro thanh khoản trong ngắn hạn và tin tưởng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

31/12/2020	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	29.491.759.488	-	29.491.759.488
Phải thu khách hàng	250.310.654.431	-	250.310.654.431
Phải thu khác	39.673.603	8.641.159.192	8.680.832.795
Cộng	279.842.087.522	8.641.159.192	288.483.246.714
01/01/2020	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	28.208.362.044	-	28.208.362.044
Phải thu khách hàng	103.471.213.052	-	103.471.213.052
Phải thu khác	713.699.167	9.731.122.525	10.444.821.692
Cộng	132.393.274.263	9.731.122.525	142.124.396.788

33. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác.

Căn cứ vào thực tế hoạt động tại Công ty, Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng việc ra các quyết định quan trọng phụ thuộc chủ yếu vào việc cung cấp sản phẩm theo khu vực địa lý. Do đó, Công ty trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ SẢN XUẤT PETRO MIỀN TRUNG

Lô số 04, KCN Điện Nam – Điện Ngọc, Phường Điện Nam Bắc,

Thị xã Điện Bàn, Tỉnh Quảng Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

BC bộ phận theo khu vực địa lý	Quảng Nam		Quảng Trị		Thừa Thiên Huế		Bình Định		Tổng cộng toàn Công ty	
	Đơn vị tính: VND									
	Năm 2020	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2019
Doanh thu bộ phận	975.853.050.801	846.597.086.627	40.348.696.701	66.648.340.698	79.916.907.085	122.651.949.072	26.670.923.111	42.705.356.123	1.122.789.577.698	1.078.602.732.520
Các khoản giảm trừ doanh thu	4.472.031.810	-	1.234.077.274	-	7.618.418.369	9.591.335.447	51.648.864	187.004.545	13.376.176.317	9.778.339.992
Chi phí bộ phận	951.362.688.898	797.899.716.741	38.502.018.813	61.574.951.063	72.644.885.995	112.315.564.349	26.432.834.248	40.804.944.419	1.088.942.427.954	1.012.595.176.572
Giá vốn	928.793.792.967	761.075.990.002	37.121.473.501	59.254.819.585	70.091.993.597	107.590.285.190	25.848.255.661	39.861.654.381	1.061.855.515.726	967.782.749.158
CPBH	17.171.536.353	31.555.352.266	916.612.905	1.619.779.743	1.899.357.961	4.070.127.826	303.671.482	450.826.505	20.291.178.701	37.696.086.340
CPQL	5.397.359.578	5.268.374.473	463.932.407	700.351.735	653.534.437	655.151.333	280.907.105	492.463.533	6.795.733.527	7.116.341.074
Lãi/(lỗ) từ h.động kinh doanh	20.018.330.093	48.697.369.886	612.600.614	5.073.389.635	(346.397.279)	745.049.276	186.439.999	1.713.407.159	20.470.973.427	56.229.215.956
Doanh thu hoạt động tài chính	145.607.605.655	829.199.683	497.283	419.492	852.191	1.175.621	317.543	174.565	145.609.272.672	830.969.361
Chi phí hoạt động tài chính	15.425.699.203	15.294.599.570	-	-	-	-	-	-	15.425.699.203	15.294.599.570
- Chi phí lãi vay	14.720.357.741	20.197.658.338	-	-	-	-	-	-	14.720.357.741	20.197.658.338
- Chi phí tài chính khác	705.341.462	(4.903.058.768)	-	-	-	-	-	-	705.341.462	(4.903.058.768)
Lãi/(lỗ) từ hoạt động tài chính	130.181.906.452	(14.465.399.887)	497.283	419.492	852.191	1.175.621	317.543	174.565	130.183.573.469	(14.463.630.209)
Thu nhập khác	8.894.391.931	7.722.366.877	-	-	-	-	-	-	8.894.391.931	7.722.366.877
Chi phí khác	141.553.451	435.291.069	96.833.834	97.260.563	92.360.008	76.966.674	72.400.904	46.217.648	403.148.197	655.735.954
Lãi/(lỗ) từ hoạt động khác	8.752.838.480	7.287.075.808	(96.833.834)	(97.260.563)	(92.360.008)	(76.966.674)	(72.400.904)	(46.217.648)	8.491.243.734	7.066.630.923
Lợi nhuận trước thuế	158.953.075.025	41.519.045.807	516.264.063	4.976.548.564	(437.905.096)	669.258.223	114.356.638	1.667.364.076	159.145.790.630	48.832.216.670
Thuế TNDN	29.726.101.688	8.830.637.606	161.934.207	1.014.761.825	216.005.600	149.244.979	84.039.485	345.753.234	30.188.080.980	10.340.397.644
Lợi nhuận sau thuế TNDN	129.226.973.337	32.688.408.201	354.329.856	3.961.786.739	(653.910.696)	520.013.244	30.317.153	1.321.610.842	128.957.709.650	38.491.819.026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

34. Thông tin về các bên liên quan**a. Bên liên quan**

	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Dầu khí V-Gas	Công ty con
Công ty Cổ phần Gas Miền Trung	Công ty con
Công ty TNHH Trung Nam	Công ty con
Công ty TNHH MTV Bán lẻ Gas Miền Trung	Công ty con
Công ty TNHH MTV Gas Quảng Trị	Công ty con
Ông Nguyễn Tiến Dũng	Em trai ông Nguyễn Tiến Lãng

b. Giao dịch trọng yếu phát sinh với bên liên quan trong kỳ

	Giao dịch	Năm 2020	Năm 2019
Công ty Cổ phần Dầu khí V-Gas	Mua hàng	1.815.090.289	173.130.899
	Bán hàng	378.841.168.367	364.865.513.101
	Nhận cổ tức	8.608.533.929	-
Công ty TNHH MTV Bán lẻ Gas Miền Trung	Bán hàng	20.045.075.452	64.780.792.733
	Phải thu lãi chậm thanh toán	-	284.132.764
Công ty Cổ phần Gas Miền Trung	Mua hàng	292.334.230.186	728.684.277.312
	Bán hàng	473.401.799.607	31.213.583.774
	Phải thu lãi chậm thanh toán	7.722.277.508	-
Ông Nguyễn Tiến Dũng	Mua cổ phần	14.014.000.000	-
Công ty TNHH MTV Gas Quảng Trị	Bán hàng	561.037.973	-
Công ty TNHH Trung Nam	Thuê xe	218.181.818	-

c. Thù lao Hội đồng quản trị

		Năm 2020	Năm 2019
Ông Nguyễn Tiến Lãng	Chủ tịch HĐQT	432.000.000	-
Bà Nguyễn Thị Bích Thủy	Thành viên HĐQT	144.000.000	-
Bà Hàn Kiều Minh Phương	Thành viên HĐQT	144.000.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

d. Thu nhập của thành viên quản lý chủ chốt

		Năm 2020	Năm 2019
Bà Nguyễn Thị Bích Thùy	Tổng Giám đốc	496.500.000	400.000.000
Bà Võ Thị Ánh Nguyệt	Phó Tổng Giám đốc	242.000.000	-
Bà Hoàng Thị Châu Anh	Phó Tổng Giám đốc	-	312.000.000
Bà Phạm Thị Hà	Phó Tổng Giám đốc	141.400.000	100.000.000
Bà Nguyễn Thị Linh Thường	Kế toán trưởng	385.200.000	186.000.000

35. Sự kiện đặc biệt phát sinh trong năm

Đại hội đồng cổ đông bất thường ngày 28/06/2020 của Công ty đã thông qua tờ trình về việc tái cấu trúc hoạt động kinh doanh và cơ cấu lại tỷ lệ sở hữu tại Công ty Cổ phần Gas Miền Trung (“MTG”) và Công ty Cổ phần Dầu khí V-Gas (“V-Gas”) với phương án cụ thể như sau:

- ✓ Tiến hành tái cấu trúc hoạt động kinh doanh của Công ty bằng việc chuyển nhượng hoạt động kinh doanh LPG bình và các trạm chiết nạp phục vụ chiết nạp LPG bình cho MTG (Công ty con).
- ✓ Ủy quyền cho Hội đồng quản trị lựa chọn nhà đầu tư chiến lược (đáp ứng tốt nhất các tiêu chí về năng lực tài chính, quản trị doanh nghiệp, chuyển giao công nghệ mới, cung ứng vật liệu, phát triển thị trường tiêu thụ sản phẩm và gắn bó lợi ích lâu dài với doanh nghiệp) và tiến hành đàm phán, chuyển nhượng và/ hoặc nhận chuyển nhượng cổ phần từ các cổ đông hiện hữu của MTG và V-Gas hoặc các hình thức khác để Công ty đảm bảo duy trì tỷ lệ sở hữu liên tục tại 2 Công ty con này tối thiểu là 51%.

Theo đó, Công ty đã lựa chọn được nhà đầu tư chiến lược là Tập đoàn Tokai và thực hiện cơ cấu lại tỷ lệ sở hữu vốn như sau:

- Công ty Cổ phần Gas Miền Trung (“MTG”) đã phát hành 14.727.273 cổ phần cho Tập đoàn Tokai. Bên cạnh đó, nhằm đảm bảo duy trì tỷ lệ sở hữu chi phối tại MTG, Công ty đã đàm phán để mua lại 2.490.909 cổ phần MTG từ các cổ đông khác. Tại thời điểm 31/12/2020, cơ cấu vốn chủ sở hữu của MTG như sau:

- ✓ Công ty sở hữu 51%;
- ✓ Tập đoàn Tokai sở hữu 45%;
- ✓ Cổ đông khác sở hữu 4%;

- Ngày 25/05/2020, Công ty đã ký hợp đồng chuyển nhượng 10.125.000 cổ phần của V-Gas cho Tập đoàn Tokai. Việc chuyển nhượng cổ phần giữa 02 bên đã được V-gas xác nhận hoàn thành.

Để đảm bảo duy trì tỷ lệ sở hữu chi phối của Công ty tại V-Gas, trước khi chuyển nhượng cổ phần V-Gas cho Tập đoàn Tokai, Công ty đã đàm phán mua lại 2.350.000 cổ phần V-Gas từ các cổ đông hiện hữu. Tại thời điểm 31/12/2020, cơ cấu vốn chủ sở hữu của V-gas như sau:

- ✓ Công ty sở hữu 51%;
- ✓ Tập đoàn Tokai sở hữu 45%;
- ✓ Cổ đông khác sở hữu 4%

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng: giao dịch mua cổ phần V-Gas được Công ty thực hiện trước khi bán cổ phần V-Gas cho Tập đoàn Tokai. Mặc dù, giá mua cổ phần MTG và V-Gas cao hơn giá trị sổ sách của 2 Công ty nhưng để đảm bảo mục tiêu tiên quyết mà Đại hội cổ đông đã giao phó (duy trì tỷ lệ sở hữu của Công ty tại GMT và V-Gas tối thiểu là 51%) nên Công ty vẫn chấp nhận mua

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

vào. Ban Tổng Giám đốc cho rằng giá mua trên là hoàn toàn phù hợp với hoàn cảnh thực tế.

- Thực hiện việc tái cấu trúc hoạt động kinh doanh: Công ty, Tập đoàn Tokai và các Công ty liên quan đã ký các hợp đồng đăng ký mua cổ phần MTG và hợp đồng chuyển nhượng cổ phần V-gas. Theo đó, thỏa thuận mua cổ phần của Tập đoàn Tokai tại 2 công ty con cũng như việc hoàn thành thỏa thuận phụ thuộc vào việc đáp ứng các điều kiện tiên quyết được nêu rõ trong các hợp đồng. Một trong các điều kiện được các bên đã nhất trí là Công ty hoàn tất chuyển nhượng kinh doanh hoạt động khí dầu mỏ hóa lỏng cho MTG. Trong trường hợp Công ty không hoàn tất chuyển nhượng kinh doanh toàn bộ trước ngày 31/12/2020 thì Công ty có nghĩa vụ mua lại cổ phần đã bán cho Tập đoàn Tokai tại 02 Công ty con với giá đã phát hành/chuyển nhượng trừ khi Tokai đồng ý từ bỏ nghĩa vụ đó của Công ty. Trong trường hợp hoàn tất chuyển nhượng kinh doanh bị trì hoãn do các thủ tục hành chính hoặc sự kiện bất khả kháng xảy ra một cách khách quan không thể thấy trước và khắc phục bằng mọi phương án khả thi, cần thiết và được chấp nhận, các bên sẽ thảo luận một cách thiện chí và đồng ý gia hạn ngày nêu trên sang một ngày khác hợp lý.

Ngày 21/10/2020, Công ty và Tokai đã có thư xác nhận các điều kiện tiên quyết (hoàn tất lần 2); Theo đó, hai bên thống nhất các điều kiện tiên quyết về chuyển nhượng kinh doanh chưa hoàn thành phải được hoàn thành hoàn toàn trước ngày 31/12/2020. Cho đến thời điểm hiện nay, Công ty và Tokai chưa có văn bản nào khác xác định mức độ hoàn thành các điều kiện tiên quyết đã thỏa thuận hoặc gia hạn thời gian hoàn tất.

36. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ

Không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

37. Số liệu so sánh

Là số liệu trong Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 đã được kiểm toán bởi AAC. Một số chỉ tiêu đã được điều chỉnh hồi tố như trình bày tại Thuyết minh số 5.

Người lập biểu**Nguyễn Thị Bé****Kế toán trưởng****Nguyễn Thị Linh Thương***Quảng Nam, ngày 09 tháng 04 năm 2021***Tổng Giám đốc****Nguyễn Thị Bích Thùy**